

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2023/DSST**
Ngày: 01/6/2023
V/v: Tranh chấp quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - BÌNH T

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thạch

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hồng Sơn

2. Bà Thái Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: ông Văn Hồng Lễ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 336/2019/TLST-DS ngày 09/12/2019, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXX ngày 10/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐST-DS ngày 10/5/2023, giữa các đương sự

1. *Nguyên đơn*: vợ chồng ông **Nguyễn H** - sinh năm 1974

Bà **Trần Thị Mỹ H** - sinh năm 1974

Địa chỉ: số 209 thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T.

2. *Bị đơn*: ông **Lê Thanh N** - sinh năm 1974

Địa chỉ: thôn Thanh Lương, xã Chí Công, huyện T, tỉnh Bình T;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Vợ chồng bà **Lê Thị C** - sinh năm 1954, ông **Nguyễn Thanh Tùng** - sinh năm 1944

Địa chỉ: thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T

(Ông Tùng ủy quyền cho bà Lê Thị C)

- Bà **Hồ Thị Mỹ Nguyệt** - sinh năm 1974

Địa chỉ: thôn Thanh Lương, xã Chí Công, huyện T, tỉnh Bình T (vợ ông N)

- Vợ chồng bà **Lê Thị Ngọc A** - sinh năm 1992, ông **Trần Văn T** - sinh năm 1991

Địa chỉ: xóm 03, xã Hòa Minh, huyện T, tỉnh Bình T

(Bà A và ông T ủy quyền cho bà Hồ Thị Mỹ Nguyệt)

- UBND huyện T:

Ông **Bùi Đắc Diễm** - chức vụ: Phó trưởng phòng, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (là người đại diện theo ủy quyền, theo giấy ủy quyền số 54 ngày 20/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện T - vắng mặt)

- UBND xã Phú Lạc:

Bà **Đàn Măng Đô Lin** - chức vụ: Công chức Địa chính xã Phú Lạc (là người đại diện theo ủy quyền, theo giấy ủy quyền ngày 14/4/2021 của Chủ tịch UBND xã Phú Lạc - vắng mặt)

4. *Những người tham gia tố tụng khác:*

- **Người làm chứng bên nguyên đơn:**

+ Ông Lê Thanh Cường - sinh năm 1975; địa chỉ: xóm 1, thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T (có mặt).

+ Bà Trần Thị Mỹ Vân - sinh năm 1969; địa chỉ: xóm 1, thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T (có mặt).

- **Người làm chứng bên bị đơn:**

+ Bà Nguyễn Thị Lai - sinh năm 1964; địa chỉ: thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T (vắng mặt).

+ Ông Lê Văn Tiến - sinh năm 1975; địa chỉ: thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn H trình bày:**

Vào năm 2001 vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị Rang 01 thửa đất rẫy có diện tích khoảng 3.000 m² vị trí đất tại xóm 1, thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T, lúc mua có lập giấy sang nhượng đất bằng giấy viết tay, nhưng nay đã thất lạc mất, sau khi mua vợ chồng không canh tác mà phân lô bán nền lại cho nhiều người và phần còn lại hiến đất làm đường đi chung, việc hiến đất này không có giấy tờ gì.

Năm 2006 vợ chồng ông chuyển nhượng lại cho ông Lê Thanh N 01 lô đất với diện tích 294m² (rộng 14 m x dài 21m), có tứ cận: phía đông giáp đất nH ông (Nguyễn H); phía tây giáp con đường đi; phía nam giáp đất nH tôi (Nguyễn H); phía bắc giáp đất nH bà Lê Thị Nĩ, với giá tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), hai bên có làm giấy sang nhượng đất viết tay ghi ngày 03/5/2006.

Sau đó ông N đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Lê Thị C và ông Lê Quốc Cường mỗi người ½ diện tích là 147m²(rộng 7m x dài 21 m) hai hộ này đã xây dựng nH ở ổn định.

Đến năm 2017 NH nước làm đường bê tông có chiều rộng hẹp hơn đường đất là 6m ngang, nên phần đất ông hiến để làm đường, sau khi hoàn tHnh con đường còn dư ra 120m² (rộng 6 m x dài 21m), có vị trí phía đông giáp nH bà Lê Thị C; phía tây giáp đường bê tông phía nam giáp đất ông Trần THnh Công; phía bắc giáp đường đi chung.

Trên phần đất này có 01 cây me do mọc hoang chứ không có ai trồng và 02 cây xoan do bà Lê Thị C xin ông trồng cho mát nH bà.

Năm 2018 vợ chồng ông rào đất lại thì ông N ngăn cản, ông nói là phần đất này là của ông N.

Năm 2020 bà Lê Thị C xây kiềng và tường rào bao quanh toàn bộ phần đất này.

Nay ông yêu cầu vợ chồng ông Lê Thanh N và bà Lê Thị C phải tháo dỡ di dời toàn bộ kiềng nH ra khỏi đất và giao trả lại cho vợ chồng ông toàn bộ diện tích đất theo thẩm định thực tế là 120m² (rộng 6 m x dài 21m), có vị trí phía đông giáp nH bà Lê Thị C; phía tây giáp đường bê tông phía nam giáp đất ông Trần THnh Công; phía bắc giáp đường đi chung, ngoài ra vợ chồng ông không có yêu cầu gì khác.

- **Bà Trần Thị Mỹ H** thống nhất với lời khai của ông H, không bổ sung gì thêm.

*** Trong quá trình giải quyết vụ kiện bị đơn ông Lê Thanh N trình bày:**

Vào năm 2006 vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trần Thị Mỹ H 01 thửa đất, hai bên có làm giấy sang nhượng đất viết tay ghi ngày 03/5/2006, diện tích đất ghi trong giấy là 294m² (ngang 14 m x dài 21m), vị trí đất có tứ cận: phía đông giáp đất nH ông Nguyễn H; phía tây giáp con đường đi (con đường này là đường đất có trước khi mua đất); phía nam giáp đất ông Nguyễn H; phía bắc giáp đất nH bà Lê Thị Nĩ, với giá tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), khi đo đất là đo từ ranh đường xuống, bên vợ chồng ông H đã nhận đủ tiền và chỉ định ranh giới thửa đất cho ông, sau đó ông có phát dọn ranh mở rộng thêm diện tích thửa đất bao nhiêu thì ông cũng không đo lại cụ thể.

Năm 2008 ông đã chuyển nhượng đất lại cho bà Lê Thị C và ông Lê Quốc Cường mỗi người 01 lô diện tích 147m² (ngang 7m x dài 21m), hai hộ này đã xây dựng nH ở ổn định, phần còn lại dư ra giáp ranh đường là của ông, tôi đã quản lý và đưa cây cho con bà C trồng 02 cây me và 03 cây xoan, hiện nay còn 01 cây me và 02 cây xoan khoảng 22 năm tuổi trên phần đất này.

Năm 2017 NH nước làm đường ban đầu dự trù làm đường nhựa rộng, nhưng không biết sao, nH nước làm đường bê tông hẹp hơn dự tính ban đầu, nên sau khi hoàn tHnh con đường, phần đất còn dư ra 6m ngang, có vị trí phía đông giáp nH bà Lê Thị C; phía tây giáp đường bê tông; phía nam giáp đất ông Trần THnh Công; phía bắc giáp đường đi chung.

Năm cuối năm 2019 ông đã xây kiềng giả trên phần đất này và tường bao quanh phần đất (xây thấp để làm ranh giới), kiềng này do vợ chồng ông xây dựng chứ ông không có chuyển nhượng đất cho con gái ông là Lê Thị Ngọc A xây kiềng như vợ chồng đã ông khai trước đây.

Năm 2020 bà Lê Thị C tự ý xây chồng lên kiềng và tường rào của ông xây, xây cao hơn và bà nói là đất này là của bà.

Nay ông xác định phần đất 120 m² là đất của ông được hưởng lợi do làm đường dư ra là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, nên ông không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông H, bà H cũng như yêu cầu của bà C, ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

- **Bà Hồ Thị Mỹ Nguyệt** thống nhất với lời khai của ông N, không bổ sung gì thêm.

*** Trong quá trình giải quyết vụ kiện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày:**

Vào năm 2008 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông Lê Thanh N, bà Hồ Thị Mỹ Nguyệt 01 lô đất để cất nH ở, với giá tiền là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), vì là cô cháu ruột trong nH nên chỉ mua bán bằng miệng không có làm giấy tờ gì. Sau khi nhận đủ tiền vợ chồng ông N có xác định ranh giới cắm mốc lô đất cho bà, cũng không rõ diện tích cụ thể là bao nhiêu.

Sau đó vợ chồng bà xây dựng nH ở và có trồng 01 cây me và 04 cây xoan trên phần đất trồng thuộc quyền quản lý sử dụng của nH bà, giáp ranh với đường đi chung.

Năm 2017 NH nước làm đường bê tông, do chiều ngang con đường bê tông hẹp hơn con đường cũ, nên mới dư đất ra theo kết quả thẩm định thì diện tích đất này là 120 m² (chiều ngang 6m x dài 20 m) từ đó gia đình bà mới xây kiềng, lán nền xi măng và tường rào bao quanh phần đất này lại, quản lý sử dụng cho đến nay.

Nay bà xác định phần đất ông H tranh chấp với ông N do gia đình bà quản lý sử dụng, là do NH nước làm đường dư ra có vị trí giáp với đất của nH bà và gia đình bà đã có công phát bụi, đổ đất sang mặt bằng và trồng cây trên đất là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà, chứ không phải đất của ông H hoặc là đất của ông N.

Nếu như nH nước thu hồi lô đất này, thì bà chấp nhận giao lại cho NH nước và NH nước phải hỗ trợ lại tiền công cho bà, chứ bà không đồng ý giao đất cho ai hết. Yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

*** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trần Thị Mỹ H đối với ông Lê Thanh N, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Lê Thị C.

- Về án phí: vợ chồng ông H, bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trần Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu ông Lê Thanh N và bà Lê Thị C phải tháo dỡ di dời toàn bộ kiềng nH ra khỏi đất và giao trả cho vợ chồng ông toàn bộ diện tích đất theo thẩm định thực tế là 120 m², (chiều ngang 6m x dài 20 m), vị trí tại xóm 1, thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất, vị trí tại xóm 1, thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T, chứng tỏ đây là vụ kiện “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình T, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

[2] Về nội dung vụ kiện và chứng cứ, chứng minh của phía nguyên đơn:

Theo nguyên đơn vợ chồng ông H, bà H khai rằng, nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị Rang tự khai hoang có diện tích khoảng 3.000 m², chưa được cấp chính quyền chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2001 vợ chồng ông nhận chuyển nhượng lại của bà Rang bằng giấy viết tay, sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông đã phân lô bán lại cho nhiều người và phần còn lại hiến đất làm đường đi chung (đường đất), phần đất hiến này không nằm trong thửa đất chuyển nhượng lại cho ông Lê Thanh N, việc hiến đất này không có giấy tờ gì.

Năm 2017 con đường này được chính quyền bê tông hóa, mặt đường bê tông có mặt rộng nhỏ hơn mặt đường đất là 6m, nên sau khi hoàn tHnh thì dư còn dư ra 120m² (chiều rộng 6m x chiều dài 20m = 120m²) có vị trí phía đông giáp nH bà Lê Thị C; phía tây giáp đường bê tông; phía nam giáp đất ông Trần THnh Công; phía bắc giáp đường đi chung.

Trên phần đất này có 01 cây me do mọc hoang chứ không có ai trồng và 02 cây xoan do bà Lê Thị C xin ông trồng cho mát nH bà C.

Thửa đất này, đến nay vợ chồng ông cũng không có giấy tờ gì của các cấp chính quyền công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho vợ chồng ông.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, vợ chồng ông H giao nộp chứng cứ là Giấy sang nhượng đất, ngày 3/5/2006 (Bản phôi tô) và 02 người làm chứng cho nguyên đơn là ông Lê Thanh C và bà Trần Thị Mỹ Vân.

Xét về hình thức và nội dung thì Giấy sang nhượng đất, ngày 3/5/2006 là bản viết tay phôi tô đen, có nội dung là vợ chồng ông H sang nhượng cho ông Lê Thanh N diện tích đất như vợ chồng ông đã trình bày ở trên, sự việc này phù hợp với lời thừa nhận của ông N và lời khai 02 người làm chứng là vợ chồng ông Lê Thanh Cường, bà Trần Thị Mỹ Vân cũng xác định về gốc đất là của vợ chồng ông H, bà H nhận chuyển nhượng lại từ bà Rang và thửa đất tranh chấp hình tHnh từ việc làm đường bê tông dư ra. Tại phiên tòa hôm nay ông H thay đổi lời khai, ông cho rằng lô đất này là của ông chừa ra chứ không phải dư ra từ việc làm đường. Xét về Giấy sang nhượng đất, ngày 3/5/2006 do ông H cung cấp, thì thể hiện vợ chồng ông sang nhượng cho ông Lê Thanh N diện tích đất có vị trí phía tây giáp đường đi..., do đó lời khai của ông H tại phiên tòa là không có cơ sở kết luận, tại thời điểm vợ chồng ông H chuyển nhượng đất cho ông N, giữa đường đi (đường đất) và ranh đất chuyển nhượng cho ông N (nay là nH bà C), ông H còn có chừa ra 01 lô đất như ông H đã trình bày và tại phiên tòa hôm nay, ông H cũng thừa nhận vợ chồng ông

không trực tiếp quản lý sử dụng lô đất này. Do đó không đủ căn cứ xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất tranh chấp cho vợ chồng ông H, bà H.

Công văn số: 1747/UBND-NC ngày 14/7/2022 của UBND huyện T, v/v nêu ý kiến quan điểm của UBND huyện T, trong vụ án tranh chấp đất đai, giữa ông Nguyễn H với ông Lê Thanh N:

“Phần diện tích đất trên từ trước đến nay chưa được đo đạc bàn đồ địa chính, nên không có hộ gia đình cá nhân nào thực hiện nghĩa vụ tài chính”; “ Căn cứ vào khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NG9-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ thì phần diện tích theo kết quả thẩm định 120m² mà các đương sự tranh chấp không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

Hội đồng xét xử xét thấy, thửa đất có diện tích 120 m², (chiều ngang 6m x dài 20 m), vị trí tại xóm 1, thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T mà vợ chồng ông H, bà H tranh chấp với ông N, bà C (hiện nay do bà C lý sử dụng), vợ chồng ông H, bà H không có giấy tờ gì công nhận là đất hợp pháp, các chứng cứ do vợ chồng ông H, bà H cung cấp cũng không có tài liệu, chứng cứ nào, có cơ sở pháp lý là thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông H, bà H và vợ chồng ông H, bà H cũng không phải là người đang sử dụng đất ổn định.

[3] Về chứng cứ, chứng minh của phía bị đơn:

Tại phiên tòa bị đơn ông Lê Thanh N khai rằng, nguồn gốc đất là vào năm 2006 vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông H, bà H 01 thửa đất, hai bên có làm giấy sang nhượng đất viết tay ghi ngày 03/5/2006, diện tích đất ghi trong giấy là 294m² (ngang 14 m x dài 21m), với giá tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), khi đo đất là đo từ ranh đường xuống, bên vợ chồng ông H đã nhận đủ tiền và chỉ định ranh giới thửa đất cho ông, sau đó ông có phát dọn ranh mở rộng thêm diện tích thửa đất bao nhiêu thì ông cũng không đo lại cụ thể.

Năm 2008 vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị C và ông Lê Quốc Cường mỗi người 01 lô diện tích 147m² (ngang 7m x dài 21m), hai hộ này đã xây dựng nH ở ổn định, phần còn lại dư ra giáp ranh đường là của ông, ông đã quản lý và đưa cây cho con bà C trồng 02 cây me và 03 cây xoan, hiện nay còn 01 cây me và 02 cây xoan khoảng 22 năm tuổi trên phần đất này.

Năm 2017 NH nước làm đường bê tông hẹp hơn dự tính ban đầu, nên sau khi hoàn tHnh con đường, phần đất còn dư ra 6m ngang,

Năm cuối năm 2019 ông đã xây kiềng giả trên phần đất này và tường bao quanh phần đất (xây thấp để làm ranh giới)

Năm 2020 bà Lê Thị C tự ý xây chồng lên kiềng và tường rào cao hơn và bà nói là đất này là của bà.

Nay ông xác định phần đất 120 m² là đất của vợ chồng ông được hưởng lợi từ việc làm đường dư ra là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, nên ông không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông H, bà H cũng như yêu cầu của bà C.

Ông N xuất trình có 02 người làm chứng cho ông là bà Nguyễn Thị Lai và ông Lê Văn Tiến.

Xét về lời khai 02 người làm chứng, không đủ căn cứ xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất tranh chấp cho ông N.

[3] Về chứng cứ, chứng minh của phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C khai rằng, vào năm 2008 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng lại của vợ chồng ông N, bà Nguyệt 01 lô đất để cất nh ở, với giá tiền là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), vì là cô cháu ruột trong nh nên chỉ mua bán bằng miệng không có làm giấy tờ gì. Sau khi nhận đủ tiền vợ chồng ông N có xác định ranh giới cắm mốc lô đất cho bà, cũng không rõ diện tích cụ thể là bao nhiêu.

Sau đó vợ chồng bà xây dựng nh ở và có trồng 01 cây me và 04 cây xoan trên phần đất trống thuộc quyền quản lý sử dụng của nh bà.

Năm 2017 NH nước làm đường bê tông đi ngang qua, do chiều ngang con đường bê tông hẹp hơn con đường cũ, nên mới dư đất ra theo kết quả thẩm định thì diện tích đất này là 120 m² (chiều ngang 6m x dài 20 m) từ đó bà mới xây kiềng, lán nền xi măng và tường rào bao quanh phần đất này lại, quản lý sử dụng cho đến nay.

Tại tòa hôm nay, bà rút lại đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp 120 m² cho gia đình bà.

Nay bà xác định phần đất ông H tranh chấp với ông N do bà quản lý sử dụng, là do NH nước làm đường đi dư ra, có vị trí giáp với đất của nh bà và gia đình bà đã có công chiếm hữu, phát bụi, đổ đất sang mặt bằng, trồng cây là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà, chứ không phải đất của ông H hoặc là đất của ông N.

Nếu như nh nước thu hồi đất này thì vợ chồng bà chấp nhận giao lại cho NH nước và yêu cầu NH nước hỗ trợ lại tiền công cho bà, chứ bà không đồng ý giao đất cho ai hết. Yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Đất đai thuộc sở hữu của toàn dân do NH nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, NH nước trao quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân theo quy định của luật đất đai. Được NH nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp về đất đai của mình khi người khác xâm phạm.

Theo khoản 9 Điều 3 [Luật Đất đai 2013](#) quy định, NH nước công nhận quyền sử dụng đất là việc NH nước trao quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất ổn định ... Trong đó, sử dụng đất ổn định là việc sử dụng đất liên tục vào một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ...”:

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận, thừa đất mà vợ chồng ông H, bà H tranh chấp với ông N, bà C (hiện nay do bà C lý sử dụng), có diện tích 120 m², (chiều ngang 6m x dài 20 m), vị trí tại xóm 1, thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình, là thừa đất dôi dư ra từ việc làm đường đi công cộng (đường Bê tông), đây là đất công của NH nước, không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông H, bà H, phù hợp với Công văn số: 1747/UBND-NC ngày 14/7/2022 của UBND huyện T, v/v nêu ý kiến quan điểm của UBND huyện T trong vụ án tranh chấp đất đai, giữa ông Nguyễn H với ông Lê Thanh N.

Do đó yêu khởi kiện của vợ chồng ông H, bà H yêu cầu ông N và bà C, phải tháo dỡ di dời toàn bộ kiềng nh ra khỏi đất và giao trả cho vợ chồng ông toàn bộ diện tích đất là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở như đã phân tích trên, nên được chấp nhận toàn bộ.

[4]. Về án phí: vợ chồng ông H, bà H phải nộp án phí quy định của pháp luật. Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 24 Điều 3, khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

2. Tuyên xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” của vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trần Thị Mỹ H đối với ông Lê Thanh N và bà Lê Thị C.

Cụ thể là vợ chồng ông H, bà H yêu cầu ông N và bà C, phải tháo dỡ di dời toàn bộ kiềng nhả ra khỏi đất và giao trả cho vợ chồng ông toàn bộ diện tích đất theo thẩm định thực tế là 120 m² (chiều ngang 6m x dài 20 m), vị trí tại xóm 1, thôn Phú Điền, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình T.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Lê Thị C, về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp 120 m² cho gia đình bà.

3. Về án phí:

- Vợ chồng ông H, bà H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà C là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo luật định.

4. Về quyền kháng cáo: án xử công khai sơ thẩm có mặt các đương sự, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Sơn Thái Thị Dung

Nguyễn Văn Thạch